



Số: 157 /KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của  
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 22 /01/2018 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD D.M.Son (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

#### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Ch. Thị Trung**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
NĂM 2017**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>38.218.561.704.242</b>	<b>33.202.945.162.630</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>13.672.016.964.678</b>	<b>13.537.560.908.336</b>
1. Tiền	111		1.729.822.059.995	1.229.433.772.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.942.194.904.683	12.308.127.135.731
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>13.407.350.000.000</b>	<b>5.898.450.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.407.350.000.000	5.898.450.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.115.469.403.908</b>	<b>11.878.375.723.172</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.939.496.562.539	5.689.790.297.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		158.898.453.262	298.443.263.847
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.334.824.420.544	6.026.512.079.069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(317.750.032.437)	(136.420.813.120)
5. Tài sản thừa chờ xử lý	139			50.895.744
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.651.526.459.306</b>	<b>1.291.226.206.958</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.743.703.070.912	1.379.598.862.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.176.611.606)	(88.372.655.503)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>372.198.876.350</b>	<b>597.332.324.164</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	85.627.982.724	84.188.517.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		235.784.102.991	457.156.254.213
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	50.786.790.635	55.987.552.696
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>23.568.432.145.766</b>	<b>23.550.908.355.808</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>191.288.963.954</b>	<b>134.964.458.303</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62.322.571.154	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216		128.966.392.800	70.851.189.181
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.496.985.629.551</b>	<b>17.203.070.018.816</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.026.246.293.980	16.745.720.197.262
- Nguyên giá	222		44.126.463.631.655	43.276.146.409.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.100.217.337.675)	(26.530.426.212.630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	36.763.701.195	57.229.227.905
- Nguyên giá	225		86.943.925.878	94.530.744.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.180.224.683)	(37.301.516.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	433.975.634.376	400.120.593.649
- Nguyên giá	228		521.365.712.739	469.208.941.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.390.078.363)	(69.088.348.235)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>23.721.034.580</b>	<b>24.515.433.300</b>
- Nguyên giá	231		25.306.253.729	25.306.253.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.585.219.149)	(790.820.429)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.367.707.254.803</b>	<b>4.738.573.251.455</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.367.707.254.803	4.738.573.251.455
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>92.632.703.133</b>	<b>144.205.831.583</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.592.703.133	132.285.831.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		111.040.000.000	86.920.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.396.096.559.745</b>	<b>1.305.579.362.351</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.085.721.268.693	950.303.632.420
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		75.581.589.773	50.086.025.880
3. Lợi thế thương mại	269		234.793.701.279	305.189.704.051
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>61.786.993.850.008</b>	<b>56.753.853.518.438</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>18.626.767.567.481</b>	<b>15.910.005.640.211</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.931.313.159.127</b>	<b>9.182.556.758.322</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.315.055.707.923	2.443.691.942.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.146.464.466	86.394.987.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.119.464.724.260	831.958.451.665
4. Phải trả người lao động	314		173.484.777.331	167.099.222.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.429.947.177.853	3.387.919.324.464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.329.150.891	1.012.098.804
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	707.238.254.079	863.179.223.968
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.737.699.131.097	1.180.387.629.702
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	46.932.332.214
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.947.771.227	173.981.545.355
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.695.454.408.354</b>	<b>6.727.448.881.889</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.264.502.389	25.055.507.820
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	208.104.903.653	185.991.047.426
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	7.311.935.862.404	6.365.826.626.253
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		107.275.599.272	90.227.237.151
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.526.331.752	11.071.418.690
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		20.347.208.884	49.277.044.549
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>43.160.226.282.527</b>	<b>40.843.847.878.227</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	24	<b>43.160.226.282.527</b>	<b>40.843.847.878.227</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.850.125.849	255.851.956.264
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.849.893.822.097	13.404.936.846.079
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.250.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.011.059.402.469	6.157.504.526.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		948.744.751.056	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.062.314.651.413	6.157.504.526.798
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.748.000.110.670	1.730.131.795.757
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>61.786.993.850.008</b>	<b>56.753.853.518.438</b>

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2017**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	17.151.959.722.839	15.662.687.181.741	64.851.825.065.579	59.326.379.871.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	71.395.691.061	-	281.908.837.687	250.186.696.178
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.080.564.031.778	15.662.687.181.741	64.569.916.227.892	59.076.193.175.661
4. Giá vốn hàng bán	11	28	11.668.864.522.171	10.858.704.195.406	49.534.234.137.360	47.521.232.445.917
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.411.699.509.607	4.803.982.986.335	15.035.682.090.532	11.554.960.729.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	457.880.362.451	265.807.707.747	1.272.729.466.770	1.136.087.785.475
7. Chi phí tài chính	22	30	103.709.331.861	219.707.976.563	428.944.632.915	494.200.815.972
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		63.227.784.589	96.926.083.254	280.113.532.853	359.758.790.896
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(373.872.380)	367.698.622	(2.867.403.927)	371.260.141
9. Chi phí bán hàng	25	31	599.961.722.169	582.668.137.175	2.361.724.777.621	2.130.307.143.526
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	387.419.709.932	294.957.510.679	1.168.653.665.419	965.382.550.673
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		4.778.115.235.716	3.972.824.768.287	12.346.221.077.420	9.101.529.265.189
12. Thu nhập khác	31	34	95.821.807.682	15.901.290.652	164.305.430.879	62.480.382.072
13. Chi phí khác	32	35	27.033.027.314	4.520.930.688	45.297.629.397	11.766.165.623
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		68.788.780.368	11.380.359.964	119.007.801.482	50.714.216.449
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4.846.904.016.084	3.984.205.128.251	12.465.228.878.902	9.152.243.481.638
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	1.085.916.776.267	819.398.109.757	2.617.580.653.110	1.932.844.957.820
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		(9.031.972.249)	89.163.516.470	4.366.117.283	46.988.793.631
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.770.019.212.066	3.075.643.502.024	9.843.282.108.509	7.172.409.730.187
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		3.668.687.544.455	3.066.694.072.863	9.576.927.055.286	7.020.153.134.342
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		101.331.667.611	8.949.429.161	266.355.053.223	152.256.595.845
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.899	1.587	4.871	3.548

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	12.465.228.878.902	9.152.243.481.638
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.664.118.311.004	3.308.875.990.847
Các khoản dự phòng	03	325.479.843.844	3.819.129.637
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(50.696.838.872)	79.717.116.365
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.397.436.911.073)	(1.073.069.168.236)
Chi phí lãi vay	06	280.113.532.853	359.758.790.896
Các khoản điều chỉnh khác	07		17.921.000.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	14.286.806.816.658	11.849.266.341.147
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	2.924.763.755.505	(4.246.788.580.301)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(338.561.175.366)	(75.207.616.212)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.410.934.443.587	(527.342.648.759)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(168.379.056.486)	(13.939.182.978)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(483.132.763.063)	(310.342.421.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.400.695.689.804)	(1.503.018.478.738)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	101.745.906.767	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(354.913.752.372)	(230.403.229.686)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	14.978.568.485.426	4.942.224.182.550
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.574.824.126.739)	(3.230.006.972.802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	47.529.475.638	728.836.485
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.928.900.000.000)	(2.582.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.401.000.000.000	2.783.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(58.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.794.177.488	83.638.401.486
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.262.954.641.997	1.089.427.985.285
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(8.762.445.831.616)	(1.913.341.749.546)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.446.709.017.858	7.529.327.895.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.910.736.045.687)	(6.101.911.453.702)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.651.716.033)	(47.147.587.149)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.597.561.087.199)	(8.999.514.572.611)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(6.081.239.831.061)	(7.240.245.717.690)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	134.882.822.749	(4.211.363.284.686)
Tiền tồn đầu năm	60	13.537.560.908.336	17.748.332.404.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(426.766.407)	591.788.276
<b>Tiền tồn cuối năm</b>	70	13.673.016.964.678	13.537.560.908.336

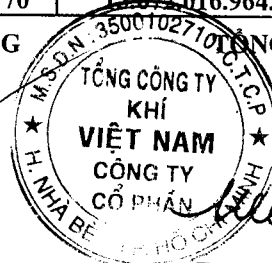
LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

Page 4



Dương Mạnh Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2017

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ( gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (\*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (\*\*)

*(\*) Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.*

*(\*\*) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.*

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tiền mặt	19.064.380.959	17.601.473.399
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.710.757.679.036	1.211.832.299.206
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	11.942.194.904.683	12.308.127.135.731
<b>Cộng :</b>	<u><u>13.672.016.964.678</u></u>	<u><u>13.537.560.908.336</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	13.407.350.000.000	13.407.350.000.000	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000
<b>Cộng :</b>	<u><u>13.407.350.000.000</u></u>	<u><u>13.407.350.000.000</u></u>	<u><u>5.898.450.000.000</u></u>	<u><u>5.898.450.000.000</u></u>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.189.324.409.387	3.434.719.474.241
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	286.067.009.451	300.993.564.258
+ Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Phát điện 3	255.359.655.541	540.774.465.207
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	803.471.517.266	1.589.673.730
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	-	212.363.643.743
+ Astomos Energy Corporation	-	420.839.833.600
+ Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	279.335.388.445	164.360.909.502
+ SK GAS COMPANY LIMITED	564.602.647.380	-
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	488.191.304	1.793.797.384.201
- Phải thu các khách hàng khác	2.750.172.153.152	2.255.070.823.391
<b>Cộng :</b>	<u><u>4.939.496.562.539</u></u>	<u><u>5.689.790.297.632</u></u>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	196.115.017.806	107.087.708.146
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	4.001.107.451.252	3.633.252.547.981
- Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển Phú Mỹ - TP.HCM giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
- Phải thu công ty CP Địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	87.601.951.486	91.496.507.014
<b>Cộng :</b>	<u><u>4.334.824.420.544</u></u>	<u><u>6.026.512.079.069</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	74.610.276.802	37.305.138.401	-	-
+ Công ty CP Sản xuất Ống Thép Dầu Khí	124.360.764.587	71.973.761.367	-	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	91.427.129.943	19.305.148.832	-	-
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	6.502.661.275	16.967.776.836	9.896.216.642
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	47.089.648.144	21.955.824.072	47.089.648.144	23.544.824.072
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.941.816.503	3.745.013.019	18.971.957.067	3.641.146.165
+ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	-	-	18.109.391.538	7.139.270.283
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	3.388.889.158
+ Công ty CP đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.294.956.610	-	1.294.956.610	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.811.281.851	2.405.640.925	-	-
+ Các đối tượng khác	70.102.030.401	29.958.758.544	41.319.623.015	21.018.490.966
<b>Cộng :</b>	<b>510.901.978.873</b>	<b>193.151.946.436</b>	<b>205.049.650.406</b>	<b>68.628.837.286</b>

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.*

*Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	38.206.152.339	-	11.072.572.050	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	831.146.545.300	(92.176.611.606)	736.959.528.005	(88.372.655.503)
- Công cụ, dụng cụ :	91.851.136.130	-	93.314.395.200	-
- Chi phí SXKD dở dang :	25.887.273.712	-	34.541.186.067	-
- Thành phẩm :	107.442.761.717	-	83.733.001.948	-
- Hàng hóa :	649.157.803.284	-	419.967.808.619	-
- Hàng gửi đi bán :	11.398.430	-	10.370.572	-
<b>Cộng :</b>	<b>1.743.703.070.912</b>	<b>(92.176.611.606)</b>	<b>1.379.598.862.461</b>	<b>(88.372.655.503)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí mua bảo hiểm :	27.578.809.113	37.818.533.723
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	19.920.078.285	20.300.964.236
- Các khoản khác :	38.129.095.326	26.069.019.296
<b>Cộng :</b>	<b>85.627.982.724</b>	<b>84.188.517.255</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	17.873.460.983
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.696.140	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	24.721.302.560	9.968.573.721
- Thuế TNDN	19.859.112.861	27.440.990.095
- Thuế thu nhập cá nhân	161.626.028	503.612.944
- Các loại thuế khác	1.627.053.046	200.914.953
<b>Cộng</b>	<u><u>50.786.790.635</u></u>	<u><u>55.987.552.696</u></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.098.393.894.183	5.629.261.293.180	788.559.235.858	258.822.884.936	30.501.109.101.735	43.276.146.409.892
Tăng trong kỳ	100.650.741.293	350.951.769.225	4.304.371.819	79.563.049.802	1.042.917.636.404	1.578.387.568.543
Mua sắm mới	28.618.349.698	59.345.111.941	4.304.371.819	68.452.488.151	7.927.783.419	168.648.105.028
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	69.326.671.458	258.030.892.431		49.400.000		327.406.963.889
Cải tạo nâng cấp	2.328.563.491					2.328.563.491
Phân loại lại	(655.061.040)	25.988.946.671		11.061.161.651	751.725.658.742	788.120.706.024
Tăng khác	1.032.217.686	7.586.818.182			283.264.194.243	291.883.230.111
Giảm trong kỳ	116.478.711.467	267.040.627.653	26.795.677.010	3.651.687.902	314.103.642.748	728.070.346.780
Giảm do đánh giá lại tài sản		8.220.906.290				8.220.906.290
Thanh lý, nhượng bán		572.806.345		3.591.035.389	759.587.740	4.923.429.474
Điều chỉnh theo quyết toán	5.057.000					5.057.000
Phân loại lại	111.509.562.572	258.119.111.322	26.795.677.010			396.424.350.904
Điều chỉnh và khác	4.964.091.895	127.803.696		60.652.513	313.344.055.008	318.496.603.112
Số dư cuối kỳ này	6.082.565.924.009	5.713.172.434.752	766.067.930.667	334.734.246.836	31.229.923.095.391	44.126.463.631.655
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	2.747.420.288.119	2.653.160.088.327	591.249.439.849	171.959.632.112	20.366.636.764.223	26.530.426.212.630
Tăng trong kỳ	441.356.021.454	346.997.003.240	45.144.246.035	56.648.657.042	1.817.559.834.219	2.707.705.761.990
Trích vào chi phí trong năm	441.666.045.119	337.713.221.431	45.144.246.035	48.245.891.732	1.763.565.882.660	2.636.335.286.977
Phân loại lại	(431.424.611)	5.520.341.368		8.402.765.310	35.503.959.389	48.995.641.456
Điều chỉnh và khác	121.400.946	3.763.440.441			18.489.992.170	22.374.833.557
Giảm trong kỳ	12.287.633.679	68.123.401.748	15.181.638.743	3.591.035.389	38.730.927.386	137.914.636.945
Thanh lý, nhượng bán		4.096.740.465		3.591.035.389	759.587.740	8.447.363.594
Phân loại lại	10.409.495.776	64.026.661.283	15.181.638.743			89.617.795.802
Điều chỉnh và khác	1.878.137.903				37.971.339.646	39.849.477.549
Số dư cuối kỳ này	3.176.488.675.894	2.932.033.689.819	621.212.047.141	225.017.253.765	22.145.465.671.056	29.100.217.337.675
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.350.973.606.064	2.976.101.204.853	197.309.796.009	86.863.252.824	10.134.472.337.512	16.745.720.197.262
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	2.906.077.248.115	2.781.138.744.933	144.855.883.526	109.716.993.071	9.084.457.424.335	15.026.246.293.980

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>93.009.509.060</b>	<b>1.521.235.000</b>	<b>94.530.744.060</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>			
Thuê tài chính trong năm			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>7.586.818.182</b>		<b>7.586.818.182</b>
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	7.586.818.182		7.586.818.182
Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>85.422.690.878</b>	<b>1.521.235.000</b>	<b>86.943.925.878</b>
<b>HAO MÒN LUY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>35.780.281.155</b>	<b>1.521.235.000</b>	<b>37.301.516.155</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>16.632.761.570</b>		<b>16.632.761.570</b>
Khấu hao trong năm	16.632.761.570		16.632.761.570
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>3.754.053.042</b>		<b>3.754.053.042</b>
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	3.754.053.042		3.754.053.042
Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>48.658.989.683</b>	<b>1.521.235.000</b>	<b>50.180.224.683</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>57.229.227.905</b>		<b>57.229.227.905</b>
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>36.763.701.195</b>		<b>36.763.701.195</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	376.595.335.892	91.080.435.616	1.464.370.376	68.800.000	469.208.941.884
Tăng trong kỳ	60.110.433.955	31.707.136.900		1.464.370.376	93.281.941.231
Mua trong năm	39.798.000.000	27.382.405.082			67.180.405.082
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD		4.324.731.818			4.324.731.818
Tăng khác	20.312.433.955			1.464.370.376	21.776.804.331
Giảm trong kỳ	39.600.000.000	60.800.000	1.464.370.376		41.125.170.376
Thanh lý, nhượng bán		60.800.000			60.800.000
Giảm khác	39.600.000.000		1.464.370.376		41.064.370.376
Số dư cuối kỳ này	397.105.769.847	122.726.772.516		1.533.170.376	521.365.712.739
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.071.229.591	61.879.345.762	1.068.972.882	68.800.000	69.088.348.235
Tăng trong kỳ	1.740.305.099	17.347.892.299		1.231.680.702	20.319.878.100
Khấu hao trong năm	1.740.305.099	17.260.176.045		162.707.820	19.163.188.964
Tăng khác		87.716.254		1.068.972.882	1.156.689.136
Giảm trong kỳ	766.337.195	60.800.000	1.068.972.882	122.037.895	2.018.147.972
Thanh lý, nhượng bán		60.800.000			60.800.000
Giảm khác	766.337.195		1.068.972.882	122.037.895	1.957.347.972
Số dư cuối kỳ này	7.045.197.495	79.166.438.061		1.178.442.807	87.390.078.363
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	370.524.106.301	29.201.089.854	395.397.494		400.120.593.649
Số dư cuối kỳ này	390.060.572.352	43.560.334.455		354.727.569	433.975.634.376

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :		
+ <i>DA đường ống dẫn khí NCS2</i>	5.563.141.683.481	4.207.359.810.304
+ <i>Nhà máy xử lý khí Cà Mau</i>	131.878.442.618	293.145.725.116
+ <i>DA đường ống dẫn khí lô B ở Môn</i>	5.431.263.240.863	3.386.829.577.674
+ <i>DA đường ống dẫn khí lô B ở Môn</i>	563.952.569.813	527.384.507.514
- Các công trình khác	240.613.001.509	531.213.441.151
<b>Cộng :</b>	<b>6.367.707.254.803</b>	<b>4.738.573.251.455</b>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG
		<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>
		<b>Giá gốc</b>		<b>Giá gốc</b>
		<b>Dự phòng</b>		<b>Dự phòng</b>
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		56.592.703.133	-	132.285.831.583
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)		-	-	74.285.831.583
+ Công ty PVGAZROM		56.592.703.133	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		111.040.000.000	(75.000.000.000)	86.920.000.000
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny		50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt		25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000
+ Công ty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng		10.000.000.000	-	10.000.000.000
+ Công ty CP Sản xuất và Thương mại TQT		1.920.000.000	-	1.920.000.000
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)		24.120.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	115.907.734.474	337.475.807.664
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	7.988.053.622	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	617.004.518.882	498.537.325.111
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	6.000.000.000	8.000.000.000
- Các khoản khác :	338.820.961.715	106.290.499.645
<b>Cộng</b>	<u><u>1.085.721.268.693</u></u>	<u><u>950.303.632.420</u></u>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.317.514.176.308	1.317.514.176.308	1.767.149.250.334	1.767.149.250.334
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	562.662.478.050	562.662.478.050	416.575.744.000	416.575.744.000
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	81.137.015.225	81.137.015.225	263.217.117.733	263.217.117.733
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	608.550.054.778	608.550.054.778	683.919.727.236	683.919.727.236
+ Tập Đoàn Dầu Khí	65.164.628.255	65.164.628.255	178.006.615.026	178.006.615.026
+ Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
- Phải trả cho các đối tượng khác :	997.541.531.615	997.541.531.615	676.542.692.101	676.542.692.101
<b>Cộng :</b>	<u><u>2.315.055.707.923</u></u>	<u><u>2.315.055.707.923</u></u>	<u><u>2.443.691.942.435</u></u>	<u><u>2.443.691.942.435</u></u>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	43.910.255.868	980.307.952.342	905.104.260.027	119.113.948.183
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.345.334.713)	797.714.752.441	797.714.752.441	(4.345.334.713)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	(179.750.465)	319.508.231	139.757.766	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(9.968.573.721)	380.749.641.222	396.014.051.261	(25.232.983.760)
- Thuế TNDN	736.594.521.390	2.620.168.587.683	2.400.695.689.804	956.067.419.269
- Thuế thu nhập cá nhân	9.615.636.584	77.938.727.759	68.194.731.567	19.359.632.776
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	30.846.308.716	30.846.308.716	-
- Thuế môn bài	(2.500.000)	25.000.000	22.500.000	-
- Các loại thuế khác	346.644.026	30.996.032.552	27.687.663.879	3.655.012.699
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	30.783.738.473	30.723.499.302	60.239.171
<b>Cộng :</b>	<b>775.970.898.969</b>	<b>4.949.850.249.419</b>	<b>4.657.143.214.763</b>	<b>1.068.677.933.625</b>
<i>Trong đó :</i>				
<b>Phải nộp :</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	119.186.173.470	57.438.382.137		
- Thuế TNDN	975.926.532.130	764.035.511.485		
- Thuế thu nhập cá nhân	19.521.258.804	10.119.249.530		
- Các loại thuế khác	4.770.520.685	365.308.513		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.239.171	-		
<b>Cộng</b>	<b>1.119.464.724.260</b>	<b>831.958.451.665</b>		

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	3.457.541.811.514	3.004.099.780.309
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	605.404.355.043	63.324.593.373
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	34.316.439.613	39.344.825.172
- Chi phí lãi vay phải trả :	100.594.224.432	119.743.412.906
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	76.093.413.412	42.715.122.412
- Chi phí phải trả khác	155.996.933.839	118.691.590.292
<b>Cộng</b>	<b>4.429.947.177.853</b>	<b>3.387.919.324.464</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	77.516.927.000	96.487.465.831
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	173.166.424.077	184.739.076.582
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2016	-	170.086.819.859
- Phải trả Tập Đoàn Dầu Khí VN	208.151.700.867	52.039.791.576
- Cổ tức phải trả	-	185.177.991.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	248.403.202.135	174.648.079.120
<b>Cộng :</b>	<u><u>707.238.254.079</u></u>	<u><u>863.179.223.968</u></u>

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	697.852.862.685	697.852.862.685	540.767.393.801	540.767.393.801
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.039.846.268.412	1.039.846.268.412	639.620.235.901	639.620.235.901
<b>Cộng</b>	<u><u>1.737.699.131.097</u></u>	<u><u>1.737.699.131.097</u></u>	<u><u>1.180.387.629.702</u></u>	<u><u>1.180.387.629.702</u></u>

*Trong nợ dài hạn đến hạn trả có khoản vay gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD tương đương 951.930.000.000 VNĐ.*

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	141.792.088.066	183.826.532.646
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.312.815.587	2.164.514.780
<b>Cộng</b>	<u><u>208.104.903.653</u></u>	<u><u>185.991.047.426</u></u>

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	7.300.032.400.298	7.300.032.400.298	6.321.471.452.675	6.321.471.452.675
- Nợ dài hạn (iii) :	11.903.462.106	11.903.462.106	44.355.173.578	44.355.173.578
<b>Cộng</b>	<b>7.311.935.862.404</b>	<b>7.311.935.862.404</b>	<b>6.365.826.626.253</b>	<b>6.365.826.626.253</b>

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	93.233.610.635	7.430.946.972	43.462.781.832	42.339.881.831
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.487.789.094	210.000.000	1.277.789.094	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.755.606.734.894	270.093.343.830	810.280.031.490	675.233.359.574
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	126.193.511.489	63.096.755.745	63.096.755.744	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	488.997.000	-	-	488.997.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.985.461.877.186	305.455.673.412	916.367.020.236	763.639.183.538
Ngân Hàng Cathay United Bank	3.331.755.000.000	951.930.000.000	2.379.825.000.000	-
Các Ngân Hàng Khác	17.708.342.106	13.435.620.924	4.272.721.182	-
<b>Cộng</b>	<b>7.311.935.862.404</b>	<b>1.611.652.340.883</b>	<b>4.218.582.099.578</b>	<b>1.481.701.421.943</b>

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 5.347.556.237.608 VNĐ, tương đương : 235.938.947 USD và khoản vay bằng đồng Việt Nam : 1.964.379.624.796 VNĐ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.851.956.264	(40.111.223.937)	13.404.936.846.079	6.287.250.000	6.157.504.526.798	1.730.131.795.757	40.843.847.878.227
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	9.576.927.055.286	266.355.053.223	9.843.282.108.509
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.444.956.000.762	-	(1.444.956.000.763)	-	(1)
Chí trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(7.079.387.859.000)	(174.088.714.956)	(7.253.476.573.956)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(226.883.575.768)	(29.712.449.232)	(256.596.025.000)
Điều chỉnh do mua CNG	-	-	(1.830.415)	-	-	-	27.855.255.916	(44.685.574.122)	(16.831.105.252)
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	975.256	68.113	7.011.059.402.469	1.748.000.110.670	43.160.226.282.577
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>189.746.727.266</b>	<b>255.850.125.849</b>	<b>(40.111.223.937)</b>	<b>14.849.893.822.097</b>	<b>6.287.318.113</b>	<b>7.011.059.402.469</b>	<b>1.748.000.110.670</b>	<b>43.160.226.282.577</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.921.602	3.692.877
- EUR	1.406	1.423

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	64.661.210.055.541	58.929.834.515.374
- Doanh thu cho thuê văn phòng	38.761.234.226	42.718.906.661
- Doanh thu xây lắp và khác	151.853.775.812	353.826.449.804
<b>Cộng</b>	<u><u>64.851.825.065.579</u></u>	<u><u>59.326.379.871.839</u></u>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	281.908.837.687	250.186.696.178
<b>Cộng</b>	<u><u>281.908.837.687</u></u>	<u><u>250.186.696.178</u></u>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	49.382.995.094.779	47.017.635.382.885
- Giá vốn cho thuê văn phòng	31.917.015.446	18.668.733.132
- Giá vốn xây lắp và khác	119.322.027.135	484.928.329.900
<b>Cộng</b>	<b>49.534.234.137.360</b>	<b>47.521.232.445.917</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.220.022.694.022	1.072.697.908.095
- Lãi bán các khoản đầu tư	670.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	52.036.772.748	63.340.021.897
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	49.855.483
<b>Cộng</b>	<b>1.272.729.466.770</b>	<b>1.136.087.785.475</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	280.113.532.853	359.758.790.896
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.562.265.906	118.846.337.464
- Chi phí tài chính khác	124.268.834.156	15.595.687.612
<b>Cộng</b>	<b>428.944.632.915</b>	<b>494.200.815.972</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.291.019.642.872	1.290.433.205.881
+ Chi phí vận chuyển	553.770.166.302	544.040.863.990
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	249.795.353.525	337.816.749.227
+ Lương nhân viên bán hàng	314.131.635.916	275.241.440.149
+ Chi phí quảng cáo	173.322.487.129	133.334.152.515
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.070.705.134.749	839.873.937.645
<b>Cộng</b>	<b>2.361.724.777.621</b>	<b>2.130.307.143.526</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	735.459.102.512	522.134.883.933
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	54.849.628.080	59.709.628.823
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.968.945.104	-
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	207.921.897.978	194.847.038.170
+ Chi an sinh xã hội	71.464.109.954	73.171.982.466
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	209.177.696.689	105.556.632.714
+ Lợi thế thương mại	70.076.824.707	88.849.601.760
- Các khoản chi phí QLDN khác	433.194.562.907	443.247.666.740
<b>Cộng</b>	<b>1.168.653.665.419</b>	<b>965.382.550.673</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.030.732.417.178	28.881.784.335.124
- Chi phí nhân công	862.814.661.931	946.486.413.157
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.521.563.704.790	3.309.907.519.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	5.953.921.068.486	4.648.179.154.494
<b>Cộng</b>	<b>48.369.031.852.385</b>	<b>37.786.357.421.866</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.024.288.182	-
- Tiền được bồi thường	130.568.328	-
- Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	46.522.032.214	44.545.514.277
- Thu nhập khác	110.628.542.155	17.934.867.795
<b>Cộng</b>	<b>164.305.430.879</b>	<b>62.480.382.072</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.327.110.046	1.308.429.154
- Các khoản tiền phạt	199.234.726	-
- Chi phí khác	36.771.284.625	10.457.736.469
<b>Cộng</b>	<b>45.297.629.397</b>	<b>11.766.165.623</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>12.465.228.878.902</b>	<b>9.152.243.481.638</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.617.580.653.110</b>	<b>1.932.844.957.820</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.496.679.187.142	1.780.064.070.021
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	28.829.553.161	82.868.705.588
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	1.368.414.358	-
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	54.440.112.972	56.243.270.665
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	885.446.195	93.626.741
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	35.377.939.282	25.810.853.372
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-
Các khoản điều chỉnh hồi tố và loại trừ khi hợp nhất	-	(12.235.568.567)

**37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ IV/2017**

CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Tỷ lệ so sánh 2017/2016
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV :	3.770.019.212.066	3.075.643.502.024	123%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent bình quân quý IV/2017: 61,26 USD/thùng. Giá bình quân quý IV/2016: 49,35 USD/thùng, (tăng 11,91 USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng.

+ Quý IV/2017 PV Gas ghi nhận doanh thu chênh lệch giá khí Cửu Long cho giai đoạn 2014-2017 với tổng số tiền là 1.209 tỷ đồng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng thêm 968 tỷ đồng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017:**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.620.191.145.194	51.825.819.484	-	13.672.016.964.678
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.347.350.000.000	60.000.000.000	-	13.407.350.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.204.267.945.509	91.563.216.644	(2.180.361.758.245)	9.115.469.403.908
Hàng tồn kho	1.434.697.722.499	216.828.736.807	-	1.651.526.459.306
Tài sản ngắn hạn khác	351.343.256.158	20.855.620.192	-	372.198.876.350
Các khoản phải thu dài hạn	192.859.567.079	-	(1.570.603.125)	191.288.963.954
Tài sản cố định	14.046.055.874.855	1.750.920.535.723	(299.990.781.027)	15.496.985.629.551
Bất động sản đầu tư	23.721.034.580	-	-	23.721.034.580
Tài sản dở dang dài hạn	6.573.276.215.893	374.684.319	(205.943.645.409)	6.367.707.254.803
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.259.190.575.274	-	(3.166.557.872.141)	92.632.703.133
Tài sản dài hạn khác	1.077.984.982.025	48.009.205.312	270.102.372.408	1.396.096.559.745
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>65.130.938.319.066</b>	<b>2.240.377.818.481</b>	<b>(5.584.322.287.539)</b>	<b>61.786.993.850.008</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	12.666.749.149.493	409.184.870.341	(2.144.620.860.707)	10.931.313.159.127
Nợ dài hạn	7.463.484.218.465	126.265.193.742	105.704.996.147	7.695.454.408.354
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>20.130.233.367.958</b>	<b>535.450.064.083</b>	<b>(2.038.915.864.560)</b>	<b>18.626.767.567.481</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Kết quả kinh doanh năm 2017:**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	75.560.561.585.825	107.169.523.818	(11.097.814.881.751)	64.569.916.227.892
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	75.560.561.585.825	107.169.523.818	(11.097.814.881.751)	64.569.916.227.892
Chi phí kinh doanh	63.767.644.612.156	305.182.377.076	(11.008.214.408.832)	53.064.612.580.400
- Giá vốn hàng bán	60.296.053.445.282	246.070.997.766	(11.007.890.305.688)	49.534.234.137.360
- Chi phí bán hàng	2.424.835.595.079	-	(63.110.817.458)	2.361.724.777.621
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.046.755.571.795	59.111.379.310	62.786.714.314	1.168.653.665.419
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.792.916.973.669</b>	<b>(198.012.853.258)</b>	<b>(89.600.472.919)</b>	<b>11.505.303.647.492</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(2.867.403.927)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.272.729.466.770
Chi phí tài chính				428.944.632.915
Lãi từ hoạt động khác				119.007.801.482
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>12.465.228.878.902</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.617.580.653.110
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				4.366.117.283
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>9.843.282.108.509</b>

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

\* Từ 01/01/2017 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE), Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) không còn là bên liên quan của Tổng công ty.

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.082.095.698.079	1.657.542.009.353
Cơ quan Tập đoàn	3.625.274.932.445	2.925.729.381.144
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.750.598.490.575	8.938.657.161.510
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	661.762.190.296	388.105.804.405
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	371.394.638.086	331.429.707.589
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	507.877.201.054	655.098.143.353
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.437.790.956	53.842.107.460
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.459.712.258	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	238.107.306.372	440.830.190.037

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Mua hàng :**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.400.035.786	77.764.718.221
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	36.636.047.251	-
Cơ quan Tập đoàn	19.621.163.215.645	12.977.274.370.108
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	23.377.208.276	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	656.517.208.583	1.282.789.088.209
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.023.132.313.501	2.417.827.225.050
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	65.890.747.273	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	751.265.835.283	698.234.836.443
Công ty CP PVI	14.119.655.376	154.561.015.355
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	12.397.809.453	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.416.440.709	1.312.429.931.266
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	17.502.841.625	-
Liên doanh Vietsopetro	-	1.015.304.485.769

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2017 như sau :**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Cơ quan Tập đoàn	286.067.009.451	300.993.564.258
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	239.018.436.058	114.734.536.744
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	488.191.304	1.793.797.384.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19.038.650.141	14.381.743.761
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	212.363.643.743
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	11.589.975.470	-
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.142	47.089.648.144
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	85.630.652.651
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.581.570.052	3.498.659.653
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	-	19.279.627.448
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	64.113.269.122
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.380.101.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	9.025.030.025
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	47.185.258.267	118.540.882.629
Liên doanh Vietsopetro	-	5.612.456.597



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Tại 31/12/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	4.817.493.229	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	902.512.119.748	3.317.403.977.326
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	44.480.871.065	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.072.734.055	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	65.164.628.255	178.006.615.026
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	42.631.552.924	56.096.604.759
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.070.373.766	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	555.475.080.410	683.919.727.236
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	46.892.393.213	21.810.553.947
Công ty CP PVI	4.543.587.420	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	81.137.015.225	263.217.117.733
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.150.788.956	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	5.083.546.473	-
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	214.393.854.465	52.039.791.576
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.199.422.507	-
<b>Chi phí phải trả</b>		
Cơ quan Tập đoàn	1.559.998.492.833	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	102.815.962.966	126.111.893.094
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	4.364.192.272	-
<b>Các khoản vay :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	189.290.267.234	252.387.022.979
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	330.000.000.000	1.440.000.000.000

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018*

**LẬP BIỂU**

**Đặng Thị Hồng Yến**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Vũ Trọng Hải**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Dương Mạnh Sơn**

